

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1990 - 2025: SO SÁNH TIẾP CẬN TÂN CỔ ĐIỂN VÀ TIẾP CẬN CẤU TRÚC

Sources of Vietnam's economic growth, 1990-2025: a comparison between
the neoclassical and structural approaches

LÊ VIỆT ĐỨC

*B*ài viết phân tích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2025 thông qua hai tiếp cận lý thuyết: tân cổ điển và cấu trúc. Kết quả cho thấy, theo tiếp cận tân cổ điển, năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 51,8% vào tăng trưởng GDP, vượt xa vai trò của vốn (33,1%) và lao động (15,1%), bác bỏ quan niệm cho rằng Việt Nam tăng trưởng chủ yếu nhờ tích lũy yếu tố. Tuy nhiên, khi áp dụng tiếp cận cấu trúc, nghiên cứu phát hiện thấy vốn và TFP có vai trò ngang nhau (lần lượt là 38% và 36%), trong khi đóng góp của lao động suy giảm mạnh, đặc biệt sau năm 2020. Sự khác biệt giữa hai tiếp cận cho thấy hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu, nhất là di chuyển lao động khỏi nông nghiệp; đây là “nguồn tăng trưởng ẩn” không hiện diện trong mô hình tân cổ điển. Bài viết kết luận Việt Nam đã và đang tăng trưởng nhờ kết hợp cải thiện năng suất yếu tố và chuyển đổi cấu trúc, đồng thời đề xuất chính sách thúc đẩy tăng trưởng theo chiều sâu để đạt mục tiêu trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045.

Từ khóa: năng suất tổng hợp yếu tố (TFP), chuyển dịch cơ cấu, tái phân bổ nguồn lực, tăng trưởng theo chiều sâu, chính sách tăng trưởng.

*T*his article analyzes the sources of Vietnam's economic growth from 1990 to 2025 through two theoretical lenses: the neoclassical and the structural approaches. The results show that, according to the neoclassical approach, total factor productivity (TFP) accounts for approximately 51.8% of GDP growth - far exceeding the contributions of capital (33.1%) and labor (15.1%); thereby refuting the common view that Vietnam's growth has relied primarily on factor accumulation. However, when applying the structural approach, the study finds that capital and TFP play nearly equal roles (38% and 36%, respectively), while labor's contribution has declined sharply, especially after 2020. The discrepancy between the two approaches highlights the “structural transformation effect” - particularly the reallocation of labor out of agriculture, as a hidden source of growth not captured by the neoclassical model. The paper concludes that Vietnam's growth has stemmed from a combination of TFP improvement and structural transformation, and proposes policy directions to foster deep, productivity-driven growth to achieve the goal of becoming a high-income country by 2045.

Keywords: total factor productivity (TFP), structural transformation, resource reallocation, quality growth, growth policy.

1. Giới thiệu

Kể từ công cuộc Đổi mới bắt đầu năm 1986 đến nay, Việt Nam thường xuyên đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt xấp xỉ 7%/năm, là một trong những quốc gia có thành tích tăng trưởng kinh tế ấn tượng nhất trong khu vực và thế giới. Thành tựu này đặt ra câu hỏi: Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến từ đâu? Tăng trưởng chủ yếu dựa vào tích lũy vốn và mở rộng lực lượng lao động như dự báo của các mô hình tăng trưởng tân cổ điển hay phản ánh quá trình chuyển đổi cấu trúc sâu sắc của nền kinh tế, trong đó nguồn lực được tái phân bổ từ các ngành năng suất thấp sang các ngành năng suất cao, đặc biệt dưới tác động của hội nhập quốc tế và chính sách công nghiệp hóa?

Trả lời câu hỏi này không chỉ mang ý nghĩa học thuật, mà còn có hàm ý chính sách quan trọng. Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045, việc hiểu rõ vai trò tương đối của vốn (K), lao động (L) và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), cũng như cơ chế vận hành đằng sau TFP, là điều kiện tiên quyết để thiết kế chiến lược tăng trưởng phù hợp cho nhiều thập kỷ tới. Nếu tăng trưởng chủ yếu dựa vào tích lũy các yếu tố đầu vào, nền kinh tế sẽ sớm đối mặt với giới hạn năng suất biên giảm dần và quá trình tăng trưởng sẽ chậm lại. Ngược lại, nếu tăng trưởng được thúc đẩy bởi chuyển đổi cấu trúc, mở rộng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến công nghệ cao, tăng cường đổi mới sáng tạo thông qua thu hút và hợp tác đầu tư với nước ngoài, thì tiềm năng tăng trưởng sẽ ngày càng to lớn.

Mục tiêu của bài viết này là so sánh định lượng hai cách tiếp cận lý thuyết trong việc giải thích nguồn gốc tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 1990 - 2025: (i) Tiếp cận tân cổ điển, dựa trên phân tích cân bằng với

hàm sản xuất gộp và phần dư Solow; (ii) Tiếp cận cấu trúc, nhấn mạnh vai trò của tăng trưởng trong điều kiện phi cân bằng và tái phân bổ nguồn lực giữa các ngành kinh tế. Thông qua phân tích ở cấp độ toàn nền kinh tế và theo ba khu vực (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ), nghiên cứu hy vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm để trả lời câu hỏi trên, đồng thời xác nhận Việt Nam đã và đang tăng trưởng như một nền kinh tế “cân bằng” hay một nền kinh tế “chuyển đổi”?

2. Cơ sở lý thuyết để phân tích nguồn gốc của các quá trình tăng trưởng

2.1. Các lý thuyết tăng trưởng

Về mặt lý thuyết, có hai cách tiếp cận khác nhau về nguồn gốc tăng trưởng của các quốc gia. Tiếp cận tân cổ điển giả định nền kinh tế vận hành trong trạng thái cân bằng cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận biên của vốn và lao động bằng nhau trong tất cả các ngành. Tăng trưởng do đó chỉ đến từ tích lũy vốn, mở rộng lao động và tiến bộ công nghệ (đo bằng TFP), trong khi sự di chuyển nguồn lực giữa ngành, lĩnh vực bị coi là không quan trọng. Ngược lại, tiếp cận cấu trúc khẳng định tăng trưởng ở các nước đang phát triển liên tục diễn ra trong điều kiện phi cân bằng do thị trường yếu tố bị chia cắt, thời gian điều chỉnh chậm, và trong quá trình đó, tái phân bổ lao động/vốn từ khu vực năng suất thấp (nông nghiệp) sang khu vực năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ hiện đại) là động lực then chốt để tạo ra tăng trưởng.

Sự khác biệt này có hệ quả thực nghiệm rõ rệt. Trong khi tiếp cận tân cổ điển tập trung đo lường TFP bằng “phần dư” trong các mô hình tăng trưởng thì tiếp cận cấu trúc đo lường “hiệu ứng tái phân bổ”, tức là phần tăng trưởng đến từ việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn thông qua chuyển dịch cấu trúc trong nền kinh tế. Các hiện tượng như mở rộng xuất khẩu, thay thế

nhập khẩu, tiếp thu công nghệ thế giới và cách thức vượt qua “bệnh Hà Lan” đều là biểu hiện của quá trình này. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy chuyển dịch nguồn lực đóng góp đáng kể vào tăng trưởng ở các

nước đang phát triển, trong khi vai trò này mờ nhạt ở các nước công nghiệp (Chenery, 1986). Bảng 1 cho thấy cách nhìn rất khác nhau của hai tiếp cận này về nguồn gốc tăng trưởng.

BẢNG 1: Hai cách tiếp cận về nguồn gốc của tăng trưởng

	Tiếp cận tân cổ điển	Tiếp cận cấu trúc
Các giả định cơ sở	• Lợi nhuận cận biên của các yếu tố bằng nhau trong mọi lĩnh vực. • Không có lợi thế quy mô. • Cân bằng trên các thị trường hoàn hảo và liên tục.	• Cầu nội địa thay đổi liên tục theo thu nhập. • Thị trường quốc tế có độ co giãn thấp và điều chỉnh chậm. • Sự chuyển đổi cấu trúc sản xuất sinh ra các phi cân bằng trong thị trường các yếu tố tăng trưởng. • Lợi thế quy mô có ảnh hưởng tới tăng trưởng.
Hệ quả thực nghiệm	• Hệ số co giãn thay thế giữa cầu trong nước và thương mại quốc tế khá cao. • Không cần nghiên cứu chi tiết cho các ngành.	• Hệ số co giãn theo giá và thời gian điều chỉnh kéo dài. • Thị trường các yếu tố sản xuất bị chia cắt. • Khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng các công nghệ mới. • Nhất thiết phải nghiên cứu ở cấp độ ngành
Các nguồn gốc của tăng trưởng	• Tăng trưởng vốn tích lũy. • Tăng trưởng lao động cả về số lượng lẫn chất lượng. • Tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp độc lập nhau trong các ngành.	• Các nguồn gốc của tăng trưởng giống tiếp cận tân cổ điển cốt bên, cộng thêm: + Chuyển dịch nguồn lực sang các ngành có năng suất cao hơn. + Phát triển các ngành có kinh tế quy mô. + Giảm thiểu các điểm nghẽn, các khâu ách tắc trong nền kinh tế và trong kinh tế đối ngoại.

Nguồn: Chenery (1986).

Do đó, để hiểu đúng nguồn gốc tăng trưởng, đặc biệt với một nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi nhanh như Việt Nam, không thể chỉ dựa vào tiếp cận tân cổ điển chặt chẽ, mà phải kết hợp các yếu tố tăng trưởng trong một mô hình đa ngành, phân tích theo cấu trúc cung - cầu và thương mại, đồng thời thừa nhận vai trò của phi cân bằng như một đặc trưng trong suốt quá trình phát triển, chứ không phải là thất bại của thị trường. Chính khả năng khai thác, hóa giải các “phi cân bằng”, các “điểm nghẽn”, các khâu “ách tắc” trong chuyển đổi cấu trúc mới là chìa khóa để giải thích hiện tượng công nghiệp hóa thần tốc và tăng trưởng kinh tế bứt phá của nhiều quốc

gia, đưa các quốc gia này từ nghèo nàn, lạc hậu trở thành các quốc gia có công nghiệp hiện đại và thu nhập cao mà Việt Nam đang hướng tới (Kunal, 2019; ESCAP, 2019).

2.2. Mô hình tiếp cận tân cổ điển: Tăng trưởng trong điều kiện cân bằng

Tiếp cận tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế - khởi nguồn từ các công trình của Solow (1956, 1957) và được mở rộng bởi Denison (1962), Griliches và Jorgenson (1966) và các nhà kinh tế thế hệ tiếp sau - giả định nền kinh tế vận hành trong trạng thái cân bằng cạnh tranh hoàn hảo. Trong lý thuyết này, thị trường yếu tố (vốn và lao động) luôn thanh khoản, giá cả linh hoạt, và sản phẩm biên của mỗi yếu tố bằng với chi phí

cơ hội của nó. Việc phân bổ nguồn lực luôn luôn tối ưu theo thời gian; do đó không tồn tại lợi ích từ việc tái phân bổ lao động hay vốn giữa các ngành. Tăng trưởng kinh tế do đó chỉ đến từ ba nguồn nội tại: tích lũy vốn, mở rộng lực lượng lao động (kèm theo cải thiện chất lượng) và tiến bộ công nghệ, được đo lường gián tiếp thông qua TFP.

Phương pháp luận kinh điển (Solow, 1956) bắt đầu từ một hàm sản xuất gộp cho toàn bộ nền kinh tế:

$$Q_t = F(K_t, L_t, t) \quad (1)$$

trong đó, Q_t là sản lượng (thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước, GDP), K_t và L_t lần lượt là vốn cố định và lao động, t là biến thời gian. Giả định then chốt là tiến bộ kỹ thuật trung lập theo Hicks, tức là công nghệ làm tăng sản lượng mà không thay đổi tỷ lệ sản phẩm biên giữa vốn và lao động. Từ giả định này, có thể viết lại hàm sản xuất dưới dạng:

$$Q_t = A_t \cdot F(K_t, L_t) \quad (2)$$

với A_t đại diện cho TFP tại thời điểm t .

Bằng cách lấy đạo hàm theo thời gian và sử dụng quy tắc chuỗi, chúng ta thu được phương trình kế toán cơ bản xác định tỷ lệ tăng trưởng:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta A}{A} + \alpha \frac{\partial F}{\partial K} \frac{\Delta K}{K} + \alpha \frac{\partial F}{\partial L} \frac{\Delta L}{L} \quad (3)$$

Trong điều kiện cân bằng cạnh tranh, mỗi yếu tố được trả theo sản phẩm biên của nó, do đó:

- Tỷ trọng thu nhập từ lao động:

$$\beta_L = \frac{\omega L}{pY} = \frac{\partial Y}{\partial L} \frac{L}{Y} \quad (4)$$

- Tỷ trọng thu nhập từ vốn:

$$\beta_K = \frac{rK}{pY} = \frac{\partial Y}{\partial K} \frac{K}{Y} \quad (5)$$

trong đó: ω là tiền lương trả cho người lao động, β_L là thu nhập từ lao động trên GDP, r là lợi nhuận trả cho vốn, β_K là thu nhập từ vốn trên GDP. Với giả định hiệu suất không

đổi theo quy mô ($\beta_K + \beta_L = 1$), phương trình tăng trưởng 3 được đơn giản hóa thành:

$$G_Y = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L \quad (6)$$

trong đó: G_Y là tốc độ tăng trưởng GDP, G_K và G_L là tốc độ tăng trưởng của vốn và lao động, G_A là tốc độ tăng trưởng của TFP, còn được gọi là phần dư Solow. Vì vậy TFP được định nghĩa là phần tăng trưởng không thể giải thích được bằng việc gia tăng của các yếu tố đầu vào, mà TFP là hiệu quả phát sinh khi sử dụng kết hợp chúng với nhau.

Các nghiên cứu thực nghiệm sau này (Denison, 1962; Griliches và Jorgenson, 1966) đã tinh chỉnh mô hình bằng cách phân chia vốn và lao động theo chất lượng. Ví dụ, lao động có thể được chia theo trình độ giáo dục, tuổi, giới tính; vốn có thể chia theo loại tài sản như máy móc, nhà xưởng, hạ tầng. Khi đó, phương trình (6) được mở rộng thành:

$$G_Y = \beta_K G_K + \beta_K \sum_i \left(\frac{r_i}{r} \cdot \frac{\Delta K_i}{K_i} \right) + \beta_L G_L + \beta_L \sum_j \left(\frac{\omega_j}{\omega} \cdot \frac{\Delta L_j}{L_j} \right) + G_A \quad (7)$$

trong đó: r_i/r và ω_j/ω phản ánh chênh lệch lợi nhuận giữa các loại vốn và lao động khác nhau. Việc điều chỉnh này làm tăng tỷ lệ đóng góp của yếu tố đầu vào và giảm phần dư TFP, vì một phần “năng suất” trước đây thực chất đến từ cải thiện chất lượng yếu tố K và L.

Các nghiên cứu kinh điển cho thấy, TFP đóng góp khoảng 45 - 60% vào tăng trưởng ở các nước phát triển (Solow, 1957; Denison, 1962; Griliches và Jorgenson 1966; OECD, 2023; Syverson, 2017). Ngược lại, ở các nước đang phát triển, TFP thường chỉ đóng góp khoảng 25 - 30% (Robinson, 1971; Syverson, 2017; Klenow và Rodríguez-Clare, 2019), phản ánh mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tích lũy yếu tố đầu vào thay vì cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực. World Bank (1993) cũng xác nhận: “Ở các nước Mỹ Latinh và Châu Phi nam Saharan, TFP chỉ đóng góp

20 - 30% cho tăng trưởng trong 25 năm 1960 - 1985, trong khi ở Đông Á, một số “con hổ” Châu Á có mức đóng góp cao hơn (35 - 45%) nhờ các chính sách phù hợp và nguồn vốn con người chất lượng cao”. León-Ledesma (2022) nhận xét: “Ở các nước ASEAN-5 (trừ Singapore), TFP trung bình chỉ đóng góp 27% vào tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2020; riêng Việt Nam đạt 31%, cao nhất nhóm, nhưng vẫn chưa đạt ngưỡng 40%”.

Đến đây xuất hiện câu hỏi: TFP khác nhau giữa các nhóm nước là do thực tế khách quan, hay do hạn chế của phương pháp đo lường? Một điểm quan trọng nữa là mối quan hệ giữa TFP và tích lũy yếu tố. Một số học giả nêu trên cho rằng tiến bộ công nghệ được “thể hiện” trong vốn và lao động, tức là TFP tăng lên khi đẩy mạnh tích lũy đầu vào. Điều này dẫn đến mô hình hồi quy:

$$\begin{aligned} G_A &= \gamma_0 + \gamma_F G_F \quad \text{tức} \\ G_Y &= \gamma_0 + (1 + \gamma_F) G_F \end{aligned} \quad (8)$$

trong đó: $G_F = \beta_K G_K + \beta_L G_L$, tức là tổng tăng trưởng của các đầu vào. Kết quả thực nghiệm cho thấy hệ số “thể hiện” γ_F có ý nghĩa ở các nước phát triển (khoảng 0,35), nhưng không đáng kể ở các nước đang phát triển, ngụ ý rằng tích lũy yếu tố ở nhóm nước này chưa đi kèm với hấp thụ công nghệ hiệu quả.

Tóm lại, tiếp cận tân cổ điển cung cấp một khung khổ phân tích chuẩn hóa và kinh điển, có thể so sánh giữa các quốc gia, nhưng giả định cân bằng liên tục khiến nó bỏ qua vai trò then chốt của chuyển đổi cấu trúc, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển đi kèm với chuyển đổi như Việt Nam, nơi thị trường yếu tố phi cân bằng và cơ cấu ngành thay đổi nhanh chóng. Do đó, mặc dù hữu ích để định lượng các nguồn tăng trưởng cơ bản, tiếp cận tân cổ điển cần được bổ sung các phân tích theo ngành và

các điều kiện phi cân bằng để có cái nhìn toàn diện và chính xác hơn.

2.3. Mô hình tiếp cận cấu trúc: Tăng trưởng trong điều kiện phi cân bằng

Tiếp cận cấu trúc, được phát triển bởi Lewis (1954), Kuznets (1966), đặc biệt là Chenery (1979, 1986) và một số học giả gần đây như McMillan và Rodrik (2011). Các học giả này cho rằng tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển là một quá trình chuyển đổi có tính chất phi cân bằng, trong đó thị trường yếu tố bị chia cắt, điều chỉnh chậm, và lợi nhuận biên của vốn và lao động khác biệt đáng kể giữa các ngành. Trong bối cảnh này, tái phân bổ nguồn lực từ khu vực năng suất thấp (nông nghiệp) sang khu vực năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ hiện đại) trở thành một nguồn lực tăng trưởng độc lập, không thể quy vào TFP nội tại, cố định của từng ngành.

Ba mô hình tiêu biểu của trường phái cấu trúc là Lewis (1954), Kuznets (1966) và Chenery (1979, 1986), dù cùng nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi cơ cấu, nhưng có những điểm khác biệt quan trọng. Mô hình Lewis tập trung vào cơ chế chuyển dịch lao động từ khu vực truyền thống năng suất thấp sang khu vực hiện đại năng suất cao cho đến khi đạt “điểm Lewis”, sau đó tăng trưởng chậm lại do cạn kiệt lao động dư thừa. Mô hình Kuznets mô tả quá trình này theo trình tự tuyến tính từ nông nghiệp qua công nghiệp đến dịch vụ, gắn với sự biến đổi bất bình đẳng thu nhập theo đường cong chữ U ngược. Mô hình Chenery bác bỏ tính tuyến tính đó và nhấn mạnh rằng quỹ đạo chuyển đổi cơ cấu của mỗi quốc gia phụ thuộc vào điều kiện ban đầu, quy mô dân số, mức độ mở cửa và chính sách công nghiệp, do đó cần phân tích đa biến theo từng giai đoạn phát triển cụ thể. Với đặc điểm của Việt Nam là nền kinh tế có quy mô dân số lớn, độ mở thương mại cao và tăng trưởng gắn chặt với FDI và xuất khẩu, mô hình Chenery cung cấp khung phân tích

phù hợp nhất và được sử dụng làm cơ sở cho phân thực nghiệm tiếp theo.

Để đo lường vai trò của chuyển đổi cấu trúc, Chenery (1986) đã mở rộng khung khổ phân tích sang mô hình đa ngành, kết hợp kế toán tăng trưởng từ phía cung. Tăng trưởng trong mô hình Chenery được biểu diễn bằng phương trình tương tự như Solow, nhưng theo cấp độ ngành:

$$G_i = \beta_{Ki}G_{Ki} + \beta_{Li}G_{Li} + \lambda_i \quad (9)$$

trong đó: G_i là tỷ lệ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành i , G_{Ki} và G_{Li} là tỷ lệ tăng trưởng vốn và lao động trong ngành i và λ_i là TFP của ngành i . Từ đây suy ra TFP của ngành i được tính theo công thức:

$$\lambda_i = G_i - (\beta_{Ki}G_{Ki} + \beta_{Li}G_{Li}) \quad (10)$$

Tăng trưởng của nền kinh tế là trung bình có trọng số của các yếu tố tăng trưởng theo ngành:

$$G_Y = \sum_i \bar{p}_i G_i = \sum_i \bar{p}_i G_{Ki} + \sum_i \bar{p}_i G_{Li} + \sum_i \bar{p}_i \lambda_i \quad (11)$$

với $\bar{p}_i$ là tỷ trọng trung bình của ngành trong GDP. Trong tiếp cận cấu trúc, trọng số $\bar{p}_i$ không cố định, mà thay đổi theo thu nhập đầu người, phản ánh chuyển đổi cầu (luật Engel), chuyển đổi thương mại quốc tế (xuất khẩu công nghiệp) và chuyển đổi cấu trúc sản xuất. Tỷ trọng trong G_Y của ba thành phần trong vế phải của phương trình 11 chính là tỷ lệ đóng góp của chúng vào tăng trưởng có tính đến chuyển dịch cấu trúc. Cụ thể đóng góp của TFP vào tăng trưởng được tính theo công thức:

$$TFP = \frac{\sum \bar{p}_i \lambda_i}{G_Y} \quad (12)$$

Như vậy, tiếp cận cấu trúc cho phép định lượng “hiệu ứng tái phân bổ”, tức phân tăng trưởng đến từ việc chuyển lao động và vốn sang ngành có năng suất cao hơn. Hiệu ứng này không hiện diện trong TFP tổng hợp của mô hình tân cổ điển, nhưng lại thể hiện rõ ràng trong phân tích đa ngành của mô hình cấu trúc.

3. Tăng trưởng của Việt Nam theo tiếp cận tân cổ điển

3.1. Mô hình và nguồn số liệu

Căn cứ cơ sở lý thuyết đã nêu trong mục 2.2 và điều kiện số liệu Việt Nam, tác giả chọn phương trình 6 làm mô hình lý thuyết để phân tích, đánh giá nguồn gốc tăng trưởng của Việt Nam trong 36 năm (1990 - 2025) chủ yếu dựa vào tích lũy yếu tố đầu vào (vốn, lao động) hay từ những cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực (TFP). Từ phương trình 6, chúng ta có phương trình xác định TFP như sau:

$$G_A = G_Y - (\beta_K G_K + \beta_L G_L) \quad (13)$$

Các số liệu về GDP và lao động đã có sẵn trong niên giám thống kê; riêng số liệu về tài sản cố định (K) không rõ ràng. Cục Thống kê hàng năm đều cung cấp và đưa lên trang web số liệu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm ngày 31-12 rất chi tiết cho 50 ngành và phân ngành hoạt động trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Giá trị K này từ năm 1989 đến nay thường dao động xấp xỉ hai lần GDP danh nghĩa, hoàn toàn trùng khớp với nhận xét của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016). Mặt khác, nhiều tổ chức quốc tế cũng có những tính toán và công bố định kỳ về K của Việt Nam, như IMF (2021) hay ADB (2024), thậm chí cả Fed (2020)... Đối chiếu với các số liệu quốc tế, tác giả thấy chúng tương đối khớp về giá trị và xu thế với số liệu nêu trên của Cục Thống kê, nên trong bài viết này, tác giả sử dụng số liệu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động của Cục Thống kê làm K. Các số liệu GDP và L được tính theo tỷ đồng, được quy đổi về giá cố định năm 2010. Bảng 2 là số liệu về GDP, K và L được sử dụng trong nghiên cứu này.

BẢNG 2: GDP, K, L và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm

Năm	Giá trị (K: tỷ đồng, giá năm 2010; L: nghìn người)			Tốc độ tăng trưởng (%)		
	GDP	K	L	GDP	K	L
1990	683.162	1.340.331	30.135	5,09	3,09	2,3
1991	722.854	1.437.100	30.856	5,81	7,22	2,39
1992	785.742	1.566.813	31.579	8,70	9,03	2,34
1993	849.230	1.663.013	32.303	8,08	6,14	2,29
1994	924.217	1.756.013	33.031	8,83	5,59	2,25
1995	1.012.388	1.872.917	33.761	9,54	6,66	2,21
1996	1.106.945	2.092.126	34.493	9,34	11,70	2,17
1997	1.197.161	2.178.833	35.233	8,15	4,14	2,14
1998	1.266.117	2.380.300	35.976	5,76	9,25	2,11
1999	1.326.511	2.580.064	36.702	4,77	8,39	2,02
2000	1.416.581	2.856.114	37.600	6,79	10,70	2,45
2001	1.514.184	3.179.785	38.563	6,89	11,33	2,56
2002	1.621.394	3.275.216	39.500	7,08	3,00	2,43
2003	1.740.419	3.530.370	40.600	7,34	7,79	2,78
2004	1.875.994	3.846.816	41.600	7,79	8,96	2,46
2005	2.017.580	3.958.394	42.775	7,55	2,90	2,82
2006	2.158.366	4.291.030	43.700	6,98	8,40	2,16
2007	2.312.247	4.370.147	45.208	7,13	1,84	3,45
2008	2.443.161	4.470.985	46.461	5,66	2,31	2,77
2009	2.575.041	4.557.822	47.744	5,40	1,94	2,76
2010	2.739.843	4.658.942	49.124	6,40	2,22	2,89
2011	2.915.554	5.131.375	50.547	6,41	10,14	2,90
2012	3.076.042	5.598.396	51.691	5,50	9,10	2,26
2013	3.246.870	6.104.116	52.508	5,55	9,03	1,58
2014	3.455.392	6.720.738	53.031	6,42	10,10	1,00
2015	3.696.826	7.208.810	53.111	6,99	7,26	0,15
2016	3.944.144	7.888.287	53.346	6,69	9,43	0,44
2017	4.217.875	8.224.856	53.709	6,94	4,27	0,68
2018	4.532.739	9.133.044	54.283	7,47	11,04	1,07
2019	4.866.316	9.547.935	54.659	7,36	4,54	0,69
2020	5.005.756	9.671.238	53.610	2,87	1,29	-1,92
2021	5.133.589	10.109.825	49.072	2,55	4,53	-8,46
2022	5.571.869	10.280.648	50.605	8,54	1,69	3,12
2023	5.854.086	10.385.697	51.287	5,07	1,02	1,35
2024	6.269.210	11.284.578	51.860	7,09	8,65	1,12
2025	6.783.285	12.888.242	52.379	8,20	14,21	1,00

Nguồn: GDP và L từ niên giám thống kê; K được xây dựng theo giải thích trong mục 3.1.
Số liệu năm 2025 ước tính trên cơ sở thực hiện chín tháng đầu năm.

Vì β_K và β_L là các tham số cấu trúc phản ánh tỷ trọng thu nhập quốc dân phân phối cho vốn và lao động theo công thức (4) và (5), chúng không thể ước lượng bằng hồi quy OLS: phần dư G_A tương quan với G_K và G_L khiến các hệ số bị chệch, đồng thời phương trình (6) là phương trình kế toán chứ không phải phương trình hành vi. Vì vậy, nghiên cứu này áp dụng các giá trị đã được chuẩn hóa và thừa nhận rộng rãi trong tài liệu quốc tế cho các nền kinh tế đang phát triển có đặc điểm tương đồng với Việt Nam (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016; IMF, 2014).

Để xử lý bất cập này, giới học thuật quốc tế (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016; IMF, 2014) thường sử dụng các ước lượng đã được chuẩn hóa và công nhận rộng rãi cho các nền kinh tế đang phát triển có đặc điểm tương đồng với Việt Nam, theo đó β_L dao động trong khoảng 0,60 - 0,65; β_K trong khoảng 0,35 - 0,40. Vì vậy theo thông lệ của giới học thuật quốc tế, nghiên cứu này giả định phương án cơ bản $\beta_L = 0,65$ và $\beta_K = 0,35$, được cho là hợp lý đối với nền kinh tế đang phát triển có nguồn lao động dồi dào như Việt Nam trong trong 36 năm qua; và phương án bổ sung $\beta_L = 0,60$ và $\beta_K = 0,4$ phản ánh xu hướng công nghiệp hóa đã đi vào chiều sâu để kiểm tra độ nhạy của các yếu tố.

Mặt khác, nghiên cứu này cũng phân kỳ tăng trưởng của Việt Nam trong 36 năm qua theo bốn giai đoạn để phản ánh

các bước chuyển đổi chính sách và cấu trúc: Giai đoạn 1 (1990 - 1999) là thời kỳ từng bước chấm dứt nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, chuyển đổi sang kinh tế thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu. Giai đoạn 2 (2000 - 2009) Việt Nam tích cực tham gia hội nhập kinh tế toàn cầu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Giai đoạn 3 (2010 - 2019) thực hiện chính sách tái cấu trúc, tỷ lệ tăng trưởng trung bình và ổn định để chuẩn bị cho thời kỳ tăng trưởng nhanh. Giai đoạn 4 (2020 - 2025) bắt ngờ xảy ra đại dịch và những bất ổn toàn cầu, nhưng nền kinh tế đang vượt qua một cách vững chắc, để chính thức bắt đầu bước vào kỷ nguyên vươn mình, tiến tới trở thành nền kinh tế có thu nhập cao vào năm 2045.

3.2. Kết quả tính toán

(i). Tăng trưởng kinh tế

Các số liệu trong bảng 3 về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cho thấy trong 36 năm qua, Việt Nam đã duy trì tăng trưởng kinh tế liên tục và ấn tượng. GDP thực tế tăng trưởng trung bình hàng năm 6,95%, đưa quy mô nền kinh tế năm 2025 so với năm 1989 gấp 10,44 lần (tính theo giá cố định). Đặc biệt tăng trưởng ít gián đoạn, kể cả khi xảy ra khủng hoảng tài chính Châu Á (1997 - 1999), khủng hoảng kinh tế thế giới (2008 - 2010) hay đại dịch COVID-19 (2020 - 2021), Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng dương, trong khi nhiều nền kinh tế trên thế giới rơi vào suy thoái.

BẢNG 3: Tỷ lệ tăng trưởng GDP và các đầu vào K và L (%)

Giai đoạn	G_Y (GDP)	G_K (vốn)	G_L (lao động)
1990 - 1999	7,63	7,09	2,22
2000 - 2009	6,99	5,86	2,67
2010 - 2019	6,85	7,68	1,36
2020 - 2025	5,90	5,13	-0,71
Thời kỳ 1990 - 2025	6,95	6,58	1,61

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Tài sản cố định tăng trưởng trung bình hàng năm 6,58%, phản ánh nỗ lực huy động đầu tư mạnh mẽ từ các khu vực trong nước và nước ngoài, nhất là trong thập niên 2010 - 2019 (tăng trưởng 7,68%/năm, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế) để xây dựng hạ tầng và công nghiệp hóa. Lao động tăng trung bình hàng năm 1,61%, cao nhất trong khu vực ASEAN, nhờ lợi thế dân số vàng kéo dài đến đầu thập niên 2020. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực: tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm mạnh từ 72,7% (1990) xuống 26% (2025), trong khi tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ tăng tương ứng từ 11,3% và 16,1% lên 34% và 40%.

Tuy nhiên, xu hướng dài hạn cho thấy những thách thức đang ngày càng lộ rõ. Đáng lo ngại nhất là tỷ lệ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm dần: từ 7,63% (1990 - 1999) xuống 5,9% (2020 - 2025); đây là dấu hiệu cho thấy mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào gia tăng các yếu tố đầu vào, đã bắt đầu tới điểm giới hạn. Hiệu quả sử dụng vốn rất thấp: ICOR tăng từ khoảng 3 vào những năm đầu đổi mới lên 6 - 6,5 trong giai đoạn 2000 - 2015 (Papola, 2011; Trần Thị Tuyết Lan, 2025; Lê Việt Đức, 2025) cho thấy năng suất biên của vốn đã giảm rất mạnh, dù đang phục hồi dần về 5 trong những năm gần đây nhưng vẫn rất cao. Tỷ lệ tăng trưởng lao động cũng giảm mạnh, thậm chí chuyển sang âm trong giai đoạn 2020 - 2025 (-0,71%), do

dân số già hóa nhanh và tỷ lệ sinh giảm sâu (xem bảng 3, Jackson (2025)). Điều này cho thấy, lợi thế dân số vàng của Việt Nam không chỉ đang cạn kiệt, mà đã bắt đầu xuất hiện xu hướng đảo chiều.

(ii). Đóng góp của các yếu tố tăng trưởng

Bảng 4 trình bày các số liệu tính toán đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GDP với $\beta_L = 0,65$ và $\beta_K = 0,35$. Kết quả cho thấy, TFP là nguồn đóng góp lớn nhất tới tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, luôn luôn chiếm trên 45% tỷ lệ tăng trưởng trong tất cả các giai đoạn. Đặc biệt, đóng góp của TFP không suy giảm sau năm 2020, trái với nhiều nghiên cứu trước, thậm chí còn tăng vọt lên 77,39%; nguyên nhân chủ yếu là trong đại dịch COVID-19, số lao động giảm sút nghiêm trọng, nên tỷ trọng đóng góp của lao động giảm xuống mức âm. Tính chung cho cả thời kỳ 1990 - 2025, TFP đóng góp tới 51,81% tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Kết hợp với ICOR giảm cũng giảm mạnh về 5, có thể nói nền kinh tế nước ta đã có những cải thiện hiệu quả thực chất, tức là đã bắt đầu bước sang tăng trưởng dựa chủ yếu vào năng suất, chứ không phải các yếu tố đầu vào. Điều này bác bỏ quan niệm phổ biến cho rằng Việt Nam “tăng trưởng chỉ nhờ tích lũy yếu tố”. Nó cũng khẳng định theo tiếp cận tân cổ điển, TFP là động lực tăng trưởng chủ đạo và mang tính bền vững.

BẢNG 4: Nguồn gốc tăng trưởng GDP theo tiếp cận tân cổ điển
(giả định $\beta_K = 0,35$ và $\beta_L = 0,65$)

Giai đoạn	Đóng góp vào tăng trưởng GDP (điểm %) của			Tỷ trọng đóng góp (%) của		
	K ($0,35 \cdot G_K$)	L ($0,65 \cdot G_L$)	TFP	K ($0,35 \cdot G_K$)	L ($0,65 \cdot G_L$)	TFP
1990 - 1999	2,48	1,44	3,71	32,52	18,91	48,56
2000 - 2009	2,05	1,74	3,20	29,34	24,83	45,83

Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế...

2010 - 2019	2,69	0,88	3,28	39,24	12,91	47,85
2020 - 2025	1,80	-0,46	4,57	30,43	-7,82	77,39
Thời kỳ 1990 - 2025	2,30	1,05	3,60	33,14	15,06	51,81

Ghi chú: Đóng góp của TFP được tính theo công thức $TFP = G_A = G_Y - (0,35G_K + 0,65G_L)$.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Đóng góp của vốn và lao động vào tăng trưởng cũng có sự khác biệt. Nếu như đóng góp của vốn dao động trong khoảng 30 - 40% thì đóng góp của lao động sau khi tăng nhẹ trong thập niên 2000 - 2009 đã có xu hướng giảm liên tục và rất nhanh trong 25 năm gần đây. Tính chung trong 36 năm qua, đóng góp của vốn chiếm một phần ba tốc độ tăng trưởng, cho thấy tích lũy vốn, dù mạnh mẽ, nhưng chưa bao giờ là nguồn tăng trưởng chủ đạo. Tỷ lệ đóng góp của lao động có xu hướng giảm mạnh kể từ năm 2000, càng về gần đây càng giảm mạnh và chuyển sang âm (-7,82%) trong giai đoạn 2020 - 2025, dấu hiệu rõ ràng khẳng định lợi thế dân số vàng đang cạn kiệt.

(iii). *Kiểm tra độ nhạy của các kết quả phân tích*

Để kiểm tra, tác giả tính toán lại bảng 4 với giả định $\beta_K = 0,4$ và $\beta_L = 0,6$. β_K tăng lên phản ánh nền kinh tế phụ thuộc vào vốn

nhiều hơn trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa. Giả định này phù hợp với mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư công, tín dụng và FDI, đồng thời cơ cấu kinh tế đang trong quá trình chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghiệp - dịch vụ, khi đó vai trò của vốn tăng lên trong khi vai trò của TFP giảm xuống theo nhận xét của World Bank (1993).

Kết quả được trình bày trong bảng 5 cho thấy, khi β_K tăng từ 0,35 lên 0,40 và β_L giảm từ 0,65 xuống 0,6, TFP giảm trong mọi giai đoạn, với mức giảm trung bình 3,58% cho cả thời kỳ (từ 51,81% xuống 48,23%). Mức độ giảm lớn nhất xảy ra trong giai đoạn 2020 - 2025 (4,95%), tiếp theo là trong giai đoạn 2010 - 2019 (4,61%). Tuy nhiên, nếu nhìn dài hạn, vai trò chủ đạo của TFP dù có nhạy cảm với biến động của β_K , nhưng tính chất chủ đạo của nó vẫn không bị đảo ngược.

BẢNG 5: Nguồn gốc tăng trưởng GDP theo tiếp cận tân cổ điển
(giả định $\beta_K = 0,4$; $\beta_L = 0,6$)

Giai đoạn	Đóng góp vào tăng trưởng GDP (điểm %) của			Tỷ trọng đóng góp (%) của		
	K (0,4·G _K)	L (0,6·G _L)	TFP	K (0,4·G _K)	L (0,6·G _L)	TFP
1990-1999	2,84	1,33	3,46	37,17	17,46	45,37
2000-2009	2,34	1,60	3,04	33,53	22,92	43,55
2010-2019	3,07	0,82	2,96	44,85	11,91	43,24
2020-2025	2,05	-0,43	4,27	34,78	-7,22	72,44
Thời kỳ 1990 - 2025	2,63	0,97	3,35	37,87	13,90	48,23

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Như vậy, tiếp cận tân cổ điển cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 1990 - 2025 không phải là “kỳ tích dựa trên tích lũy yếu tố”, cũng không phải là nền kinh tế tăng trưởng thuần túy theo chiều rộng, mà là quá trình cải thiện năng suất từng bước và có tính hệ thống. Chính TFP chứ không phải vốn hay lao động, là động lực chủ đạo tạo ra tăng trưởng, trong một số giai đoạn giữ vị thế áp đảo hoàn toàn so với các yếu tố khác. Đây là nền tảng vững chắc để Việt Nam hướng tới tăng trưởng bền vững và thu nhập cao trong những thập kỷ tới.

Tuy nhiên, nếu so sánh với các nước ASEAN-4 (Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines), Hàn Quốc hay Trung Quốc, TFP của Việt Nam đóng góp vào tăng trưởng còn khiêm tốn và thiếu những bước tiến đột phá để vươn mình tăng tốc (Patarapong, 2021; AMRO, 2025). Mặt khác, như đã phân tích trong mục 2, tiếp cận tân cổ điển đã bỏ qua chuyển đổi cấu trúc (tái phân bổ lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp), không phản ánh vai trò của xuất khẩu, FDI và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt tiếp cận tân cổ điển luôn giả định cân bằng thị trường, trong khi Việt Nam vận hành trong điều kiện phi cân bằng. Vì thế các kết quả nêu trên cần được bổ sung bằng tiếp cận cấu trúc.

4. Tăng trưởng của Việt Nam theo tiếp cận cấu trúc

4.1. Thực trạng và hiệu quả của chuyển dịch cơ cấu

Như đã phân tích ở trên, trong hơn ba thập kỷ gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng; nguồn gốc sâu xa của kỳ tích này không chỉ nằm ở tích lũy vốn và lao động, mà còn ở quá trình chuyển đổi cấu trúc sâu sắc, đặc biệt là hàng triệu lao động rời khỏi khu vực năng suất thấp để gia nhập các ngành năng suất cao hơn. Tiếp cận tân cổ

điển, dù hữu ích, đã bỏ qua vai trò then chốt này vì giả định nền kinh tế luôn ở trạng thái cân bằng. Trong khi đó, tiếp cận cấu trúc cho rằng tăng trưởng ở các nước đang phát triển diễn ra trong điều kiện phi cân bằng, đồng thời tái phân bổ nguồn lực giữa các ngành là một nguồn lực tăng trưởng độc lập.

Mục này sử dụng dữ liệu chi tiết theo ngành của Cục Thống kê để phân tích vai trò của chuyển dịch cơ cấu trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 1990 - 2025. Nhìn tổng thể, nền kinh tế đã có những bước chuyển dịch cơ cấu rất ấn tượng. Cơ cấu GDP thay đổi mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 42,07% (1989) xuống còn 11,98% (2025), tức giảm tới 30,09%, trong khi tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng vọt từ 22,94% lên 41,6% và tỷ trọng dịch vụ tăng từ 34,99% lên 46,4%. Đây là quá trình công nghiệp hóa điển hình ở những nước đang chuẩn bị tăng trưởng cấp tốc để nhanh chóng vươn mình trở thành nước có thu nhập cao. Nó cũng chứng tỏ Việt Nam đã thành công trong thu hút FDI, phát triển công nghiệp và xây dựng năng lực sản xuất.

Khoảng cách năng suất giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ tạo động lực mạnh cho tái phân bổ lao động, qua đó khuếch đại tăng trưởng tổng thể.

4.2. Kết quả tính toán

Căn cứ vào các cấu trúc chính và xu thế phát triển của nền kinh tế nước ta, nhất là cơ cấu GDP, cơ cấu tài sản cố định, cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động theo ngành và thông lệ quốc tế (Chenery, World Bank), tác giả giả định tỷ lệ phân chia thu nhập cho vốn và lao động β_{Ki}/β_{Li} cho ba ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lần lượt như sau: nông nghiệp 0,3/0,7; công nghiệp 0,5/0,5; và dịch vụ 0,4/0,6.

Kết quả tính toán theo mô hình tiếp cận cấu trúc 12 trong mục 2.3 được trình bày ở

Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế...

các bảng 6 và 7 cho thấy trong giai đoạn 1990 - 1999, tăng trưởng toàn nền kinh tế trung bình hàng năm 7,63%, trong đó đóng góp của vốn (K) là 2,98 điểm phần trăm (39,06%); của lao động (L) là 1,94 điểm phần trăm (25,42%) và của TFP là 2,71

điểm phần trăm (35,52%). Như vậy vốn đóng vai trò quan trọng nhất đối với tăng trưởng, trong khi TFP là nguồn tăng trưởng lớn thứ hai và đều khá cao, phản ánh vai trò quan trọng của cả đầu tư và năng suất trong tăng trưởng 10 năm này.

BẢNG 6: Nguồn gốc tăng trưởng GDP theo tiếp cận cấu trúc

	Vốn (K)		Lao động (L)		Gi	TFP của ngành	Tỷ trọng ngành trong GDP (%)	Đóng góp vào tăng trưởng của ngành (điểm %)		
	β_{Ki}	$\beta_{Ki} * G_{Ki}$	β_{Li}	$\beta_{Li} * G_{Li}$		λ_i	$\bar{P}_i$	K	L	TFP
Giai đoạn 1990 - 1999										
Nông nghiệp	0,30	1,64	0,7	1,05	4,22	1,54	26,93	0,44	0,28	0,41
Công nghiệp	0,50	4,09	0,5	1,53	11,47	5,84	27,40	1,12	0,42	1,60
Dịch vụ	0,40	3,11	0,6	2,72	7,36	1,53	45,67	1,42	1,24	0,70
Đóng góp vào GDP								2,98	1,94	2,71
Giai đoạn 2000 - 2009										
Nông nghiệp	0,30	0,85	0,7	-0,12	3,82	3,09	20,56	0,17	-0,02	0,63
Công nghiệp	0,50	3,21	0,5	4,00	8,66	1,45	35,69	1,15	1,43	0,52
Dịch vụ	0,40	2,57	0,6	3,98	7,12	0,57	43,75	1,12	1,74	0,25
Đóng góp vào GDP								2,44	3,15	1,40
Giai đoạn 2010 - 2019										
Nông nghiệp	0,30	1,43	0,7	-1,82	3,03	3,41	14,93	0,21	-0,27	0,51
Công nghiệp	0,50	4,07	0,5	2,82	7,64	0,75	38,12	1,55	1,08	0,28
Dịch vụ	0,40	3,17	0,6	2,18	7,44	2,08	46,95	1,49	1,03	0,98

Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế...

Đóng góp vào GDP								3,25	1,83	1,77
Giai đoạn 2020 - 2025										
Nông nghiệp	0,30	0,89	0,7	-3,50	3,54	6,15	11,89	0,11	-0,42	0,73
Công nghiệp	0,50	2,82	0,5	0,67	6,19	2,70	40,16	1,13	0,27	1,08
Dịch vụ	0,40	2,05	0,6	0,82	6,23	3,36	47,94	0,98	0,39	1,61
Đóng góp vào GDP								2,22	0,25	3,43
Thời kỳ 1990 - 2025										
Nông nghiệp	0,30	1,20	0,70	-0,88	3,68	3,34	20,46	0,22	-0,18	0,68
Công nghiệp	0,50	3,52	0,50	2,44	8,73	2,66	34,18	1,20	0,83	0,91
Dịch vụ	0,40	2,72	0,60	2,52	7,41	2,02	45,36	1,23	1,14	0,92
Đóng góp vào GDP								2,65	1,80	2,50

Ghi chú: Công thức tính đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP của ngành là $(\bar{\pi} \times \beta K_i \times G K_i)$, của lao động là $(\bar{\pi} \times \beta L_i \times G L_i)$ và của TFP là $(\bar{\pi} \times \lambda_i)$. Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế là tổng các đóng góp của chúng cho tất cả các ngành.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

BẢNG 7: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP (%)

Giai đoạn	Tăng trưởng GDP	Đóng góp vào tăng trưởng theo điểm %			Đóng góp vào tăng trưởng theo tỷ trọng %		
		K	L	TFP	K	L	TFP
1990 - 1999	7,63	2,98	1,94	2,71	39,06	25,43	35,52
2000 - 2009	6,99	2,44	3,15	1,4	34,91	45,06	20,03
2010 - 2019	6,85	3,25	1,83	1,77	47,45	26,72	25,84
2020 - 2025	5,90	2,22	0,25	3,43	37,63	4,24	58,14
1990 - 2025	6,95	2,65	1,8	2,5	38,13	25,90	35,97

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Đối với giai đoạn 2000 - 2009, tăng trưởng toàn nền kinh tế 6,99%/năm, trong đó đóng góp của vốn 2,44 điểm phần trăm (34,91%); của lao động 3,15 điểm phần trăm (45,06%) và của TFP 1,40 điểm phần trăm (20,03%). Điều này nghĩa là lao động đã trở thành nguồn tăng trưởng lớn nhất trong khi vai trò của TFP giảm rất mạnh. Trong giai đoạn 2010 - 2019, tăng trưởng toàn nền kinh tế 6,85%/năm, trong đó đóng góp của vốn 3,25 điểm phần trăm (47,45%); của lao động 1,83 điểm phần trăm (26,72%) và của TFP 1,77 điểm phần trăm (25,84%). Như vậy, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố trở lại như giai đoạn 1990 - 1999, nhưng vai trò của vốn tăng lên rõ rệt, đổi lại bằng sự giảm sút vai trò của TFP.

Như vậy, tính chung 30 năm 1990 - 2019, tăng trưởng kinh tế nước ta dựa chủ yếu vào các yếu tố đầu vào, gồm vốn và lao động và vai trò của chúng đảo nhau giữa mỗi giai đoạn 10 năm. Vai trò của TFP khá mạnh trong 10 năm đầu nhờ chính sách đổi mới, tự do hóa kinh tế và mở cửa hội nhập, nhưng đã giảm mạnh trong 20 năm tiếp theo khi hiệu quả của chính sách này giảm xuống.

Cuối cùng, trong giai đoạn 2020 - 2025, tăng trưởng toàn nền kinh tế 5,90%/năm, trong đó đóng góp của vốn 2,22 điểm phần trăm (37,63%); của lao động 0,25 điểm phần trăm (4,24%) và của TFP 3,43 điểm phần trăm (58,14%). Như vậy, lần đầu tiên trong suốt 36 năm qua, TFP đã trở thành nguồn gốc quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế, thậm chí nó tạo ra tới 58,14% tỷ lệ tăng trưởng, một con số chưa có bất kỳ yếu tố tăng trưởng nào đạt được, chứng tỏ nền kinh tế đã bắt đầu chuyển sang phát triển có chiều sâu. Mặt khác, đóng góp của lao động gần như không đáng kể, chứng tỏ sau một thời kỳ tăng trưởng

dựa vào lao động nhờ bùng nổ dân số, kỷ nguyên lao động vàng đã chính thức kết thúc.

Tuy nhiên, kết quả giai đoạn 2020 - 2025 cần được diễn giải thận trọng. Trong hai năm 2020 - 2021, TFP tăng mạnh một phần do hiệu ứng cơ học: lao động sụt giảm nghiêm trọng vì đại dịch COVID-19 trong khi GDP vẫn tăng trưởng dương, khiến năng suất bình quân tăng lên mà không phản ánh cải thiện thực chất về hiệu quả sản xuất. Từ năm 2022, TFP tăng mang tính thực chất hơn, phản ánh tác động của các chính sách phục hồi kinh tế và thúc đẩy chuyển đổi số của Chính phủ, qua đó giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả quản lý và lan tỏa đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Như vậy, TFP cao trong giai đoạn 2020 - 2025 phản ánh cả hai nhân tố: điều chỉnh thống kê sau sốc đại dịch và bước chuyển dịch có tính thực chất sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất.

Tính chung cho cả thời kỳ 36 năm, tăng trưởng toàn nền kinh tế 6,95%/năm, trong đó đóng góp của vốn 2,65 điểm phần trăm (38,13%); của lao động 1,80 điểm phần trăm (25,9%) và của TFP 2,50 điểm phần trăm (35,97%). Như vậy, tiếp cận cấu trúc cho thấy vốn và TFP có vai trò xấp xỉ ngang nhau, trong khi vai trò của lao động giảm dần, phản ánh sự cạn kiệt của lợi thế dân số vàng. Điều này khẳng định nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1990 - 2025 không chỉ là kết quả của tích lũy yếu tố và tiến bộ công nghệ nội tại, mà còn là thành quả của quá trình chuyển đổi cấu trúc sâu sắc, khi hàng chục triệu lao động được tái phân bổ từ khu vực năng suất thấp (nông nghiệp) sang các ngành năng suất cao hơn (công nghiệp, dịch vụ). Hiệu ứng tái phân bổ này, dù không hiện diện

trong mô hình tân cổ điển, đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng, đặc biệt trong giai đoạn đầu Đổi mới.

Tuy nhiên, vai trò của các yếu tố thay đổi theo thời kỳ: Trong giai đoạn 1990 - 1999, vốn là động lực chính, phản ánh nỗ lực xây dựng hạ tầng và nền tảng công nghiệp. Trong giai đoạn 2000 - 2009, lao động đóng góp lớn nhất, nhờ chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ và mở cửa hội nhập cho phép nông nghiệp (sử dụng nhiều lao động) tăng trưởng nhanh vì đa số các sản phẩm nông nghiệp là hàng hóa thương mại quốc tế. Trong giai đoạn 2010 - 2019, vốn trở lại vị trí dẫn đầu, trong khi TFP suy giảm, tiếp tục là dấu hiệu của mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Trong giai đoạn 2020 - 2025, lần đầu tiên, TFP trở thành nguồn tăng trưởng chủ đạo (58,14%), cho thấy nền kinh tế đã bắt đầu chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu.

5. Kết luận chung và gợi ý định hướng chính sách

Mục tiêu của bài viết này là làm rõ nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế nước ta trong 36 năm qua (1990 - 2025) theo hai cách tiếp cận tân cổ điển và cấu trúc. Các phân tích trong mục 3 và 4 cho thấy chúng mang lại những kết quả khác nhau. Tiếp cận tân cổ điển cho rằng Việt Nam tăng trưởng dài hạn chủ yếu dựa vào TFP (51,8%), trong khi tiếp cận cấu trúc giải thích cơ chế đằng sau TFP: đó là quá trình tái phân bổ nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Sự khác biệt về con số TFP (51,8% và 36%) chính là phần “hiệu ứng tái phân bổ”, tức 15,8% là nguồn tăng trưởng “ẩn” được tiếp cận tân cổ điển chuyển từ kết quả của việc dịch chuyển vốn và lao động giữa các khu vực sang gán cho TFP mà chỉ mô hình cấu trúc đa ngành theo tiếp cận cấu trúc mới phát

hiện được. Điều này cũng có nghĩa là hai cách tiếp cận không mâu thuẫn, mà bổ sung cho nhau, góp phần làm rõ hơn nguồn gốc và những động lực chủ đạo tạo ra thành tích tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Việt Nam trong 36 năm qua.

Phân tích theo tiếp cận cấu trúc cho thấy hiệu ứng tái phân bổ chỉ chiếm 15,8% tổng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1990 - 2025, song vai trò của nó rất quan trọng vì có tính “động lực cấu trúc” hay “động lực trung tâm” hơn là “động lực định lượng” - tức là dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong đóng góp vào tăng trưởng, nhưng nó tạo ra cơ chế quyết định quỹ đạo tăng trưởng dài hạn. Đó là vì hiệu ứng tái phân bổ tạo ra cơ chế vững chắc để nâng cao hiệu quả của các yếu tố khác như dịch chuyển lao động và vốn từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao làm tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (tức làm giảm ICOR), làm tăng tốc độ lan tỏa công nghệ (FDI, đô thị hóa) dẫn tới TFP trong nội bộ các khu vực tăng nhanh hơn. Do vậy, mặc dù tỷ trọng định lượng của tái phân bổ trong tăng trưởng tổng thể chỉ 15,8%, nhưng nó kích hoạt, định hình và khuếch đại phần đóng góp của TFP và vốn trong toàn nền kinh tế. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế cho thấy, ở các nền kinh tế đang chuyển đổi nhanh như Việt Nam, tái phân bổ nguồn lực là cơ chế cốt lõi giúp chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu (McMillan và Rodrik, 2011; León-Ledesma, 2022). Nói cách khác, tái phân bổ đóng vai trò quyết định giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời cải thiện chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong dài hạn.

Hướng tới mục tăng trưởng hai con số trong 20 năm 2026 - 2045 để đến năm 2045

Việt Nam thành nước công nghiệp hóa có thu nhập cao, dựa vào nguồn gốc tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2025 theo hai tiếp cận tân cổ điển và cấu trúc nêu trên, nhất là mô hình tăng trưởng hiện nay đang chạm đến giới hạn: lợi thế dân số vàng đã cạn kiệt, tăng trưởng lao động chuyển sang âm và hiệu quả sử dụng vốn thấp..., dưới đây xin gợi ý bảy định hướng chính sách dài hạn để chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, lấy nâng cao TFP làm trụ cột.

Thứ nhất, thúc đẩy chuyển dịch lao động còn lại khỏi nông nghiệp một cách có chất lượng, gắn với đào tạo kỹ năng, bảo đảm việc làm bền vững và an sinh xã hội; đồng thời nâng cao năng suất lao động trong nội bộ khu vực nông nghiệp thông qua cơ giới hóa, tích tụ ruộng đất và đào tạo nghề có chứng chỉ.

Thứ hai, chuyển mô hình đầu tư từ "huy động vốn" sang "sử dụng vốn hiệu quả", trong đó cải cách đầu tư công, phát triển thị trường vốn và tạo môi trường thuận lợi để khu vực tư nhân đổi mới sáng tạo trở thành động lực đầu tư chủ đạo, hướng tới giảm ICOR về mức 3,0 - 3,5.

Thứ ba, đổi mới căn bản hệ thống giáo dục và đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động chất lượng cao, ưu tiên đào tạo nghề, kỹ năng số và tư duy đổi mới, tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và khả năng tiếp cận công nghệ.

Thứ tư, phát triển các ngành chế tạo có giá trị gia tăng cao và khả năng lan tỏa công nghệ, chuyển từ lắp ráp sang sản xuất linh kiện và nghiên cứu, phát triển, đồng thời củng cố công nghiệp hỗ trợ trong nước để nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng nội địa.

Thứ năm, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao năng suất khu vực dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng đột phá như logistics, tài chính số và y tế số, qua đó khai thác dư địa năng suất lớn của khu vực chiếm gần một nửa GDP.

Thứ sáu, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia trên nền tảng môi trường pháp lý thuận lợi, bảo hộ sở hữu trí tuệ nghiêm minh và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học.

Thứ bảy, ưu tiên đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ và hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số, năng lượng tái tạo và giao thông, kết hợp mô hình đối tác công - tư để huy động nguồn lực hiệu quả và giảm chi phí giao dịch toàn nền kinh tế.

Bảy định hướng trên không tách rời, mà hỗ trợ lẫn nhau, tạo thành hệ thống động lực kép: Về cung, hướng vào nâng cao năng suất lao động và vốn. Về cầu, hướng vào mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Nếu được triển khai đồng bộ, Việt Nam hoàn toàn có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình, đạt tăng trưởng hai con số trong dài hạn và trở thành nền kinh tế công nghiệp hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045. Thành công này không chỉ dựa vào "tích lũy", mà vào khả năng chủ động hóa giải các điểm tắc nghẽn cấu trúc, là bản chất của tăng trưởng trong điều kiện phi cân bằng. Đây chính là bộ chìa khóa để Việt Nam vươn mình hóa rồng trong hai thập kỷ tới.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. ADB (2024), *Capital Stock Dataset for Asia*, <https://www.adb.org/publications/capital-stock-dataset-asia>.

2. AMRO (2025), *ASEAN+3 Regional Economic Outlook 2025*, ASEAN+3 Macroeconomic Research Office.
3. Chenery H. (1979), *Structural Change and Development Policy*, Oxford University Press.
4. Chenery H. (1986), *Industrialisation and Growth: A Comparative Study*, Oxford University Press.
5. Cục Thống kê (2025), *Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp*, <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0518&theme=Doanh%20nghi%E1%BB%87p>.
6. Denison E. (1962), *The Sources of Economic Growth in the United States & the Alternatives before us*, Committee for Economic Development (CED), New York.
7. ESCAP (2019), *Structural Transformation and Its Role in Reducing Poverty - Asia-Pacific Countries with Special Needs Development Report*, The Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP).
8. Fed (2020), *Capital Stock at Constant National Prices for Viet Nam*, <https://fred.stlouisfed.org/series/RKNANPVNA666NRUG>.
9. Griliches Z., Jorgenson W. (1966), "Sources of measured productivity change: U.S. agriculture, 1940-1960", *American Economic Review*, vol. 56, no. 1/2 (1966), pp. 157-171.
10. IMF (2014), *World Economic Outlook, October 2014: Legacies, Clouds, Uncertainties*.
11. IMF (2021), *Investment and Capital Stock Dataset*, <https://infrastructuregovern.imf.org/content/dam/PIMA/Knowledge-Hub/dataset/IMFInvestmentandCapitalStockDataset2021.xlsx>.
12. Jackson M. (2025), "UNFPA Representative: "Young people are not afraid of having children, they are trapped by barriers"", <https://vietnam.unfpa.org/en/news/unfpa-representative-%E2%80%9Cyoung-people-are-not-afraid-having-children-they-are-trapped-barriers%E2%80%9D>.
13. Klenow T., Rodríguez-Clare A. (2019), "The neoclassical revival in growth economics", *Annual Review of Economics*, vol. 11, article 2019.
14. Kunal S. (2019), "Structural transformation around the world: patterns and drivers", *Asian Development Review*, vol. 36, no. 2, pp. 1-31.
15. Kuznets S. (1966), *Modern Economic Growth: Rate, Structure, and Spread*, Yale University Press.
16. Lewis W.A. (1954), "Economic development with unlimited supplies of labour", *The Manchester School*, vol. 22, no. 2, pp. 139-191.
17. León-Ledesma M. (2022), "Productivity growth in Asia: the role of structural change", *ADB Economics Working Paper Series*, no. 841.
18. Lê Việt Đức (2025), "Nhìn lại bốn thập kỷ đổi mới và bài toán chính sách để kinh tế Việt Nam vươn mình hóa rồng", *Nghiên cứu kinh tế*, số 12(571), tr. 3-21.
19. McMillan M., Rodrik D. (2011), "Globalization, structural change, and productivity growth", *NBER Working Paper*, no. 17143, National Bureau of Economic Research, Cambridge.
20. Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*.
21. OECD (2023), *The Sources of Economic Growth in OECD Countries*.
22. Papola T.S. (2011), *Meeting the Employment Challenge in Vietnam: Towards an Employment-oriented Growth Strategy for Vietnam*, International Labour Organization (ILO), <https://www.ilo.org/media/345966/download>.
23. Patarapong I. (2021), *Productivity, Innovation, and Economic Structural Change in Vietnam*, Asian Productivity Organization.

24. Robinson S. (1971), “Sources of growth in less developed countries: a cross-section study”, *The Quarterly Journal of Economics*, vol. 85, no. 3 (Aug., 1971), pp. 391-408.
25. Solow R. (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *Quarterly Journal of Economics*, vol. 70, no. 1, pp. 65-94.
26. Solow R. (1957), “Technical change and the aggregate production function”, *The Review of Economics and Statistics*, vol. 39, no. 3 (Aug., 1957), pp. 312-320.
27. Syverson C. (2017), “Challenges to mismeasurement explanations for the us productivity slowdown”, *Journal of Economic Perspectives*, vol. 31, no. 2, Spring 2017, pp. 165-186.
28. Trần Thị Tuyết Lan (2025), “Vốn đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh mới”, *Kinh tế và Dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/von-dau-tu-thuc-day-tang-truong-kinh-te-o-viet-nam-trong-boi-can-h-moi-32456.html>.
29. World Bank (1993), *The East Asian Miracle*.
-
- Ngày nhận bài : 28-10-2025
Ngày nhận bản sửa : 14-11-2025
Ngày duyệt đăng : 26-11-2025